

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228,199,125,258	272,812,394,234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51,934,220,714	30,185,722,398
1. Tiền	111	V.01	6,934,220,714	5,185,722,398
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,769,649,885	41,854,419,926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		378,945,215	38,596,385,815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238,652,092	660,420,884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,152,052,578	2,597,613,227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		168,713,170,054	193,975,685,646
1. Hàng tồn kho	141	V.04	183,436,225,515	199,547,616,107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-14,723,055,461	-5,571,930,461
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,782,084,605	6,796,566,264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		451,645,132	434,021,273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,812,445,335	5,901,922,963
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	517,994,138	460,622,028
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88,183,563,290	87,415,399,849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57,353,024,720	56,763,212,488
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	57,353,024,720	56,763,212,488
- Nguyên giá	222		71,818,556,354	70,059,916,854
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-14,465,531,634	-13,296,704,366
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		32,024,160	32,024,160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-32,024,160	-32,024,160
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,000,000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,000,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,824,538,570	30,652,187,361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	30,824,538,570	30,652,187,361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		316,382,688,548	360,227,794,083

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		164,009,637,396	175,751,780,778
I. Nợ ngắn hạn	310		157,964,295,716	169,548,721,479
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		106,059,770,179	139,369,236,994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		268,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,467,565,030	7,767,732
4. Phải trả người lao động	314		4,637,941,632	18,703,600,476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	31,565,072,825	449,212,435
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,861,163,096	5,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,104,782,954	6,018,903,842
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,045,341,680	6,203,059,299
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.21		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,045,341,680	6,203,059,299



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152,373,051,152	184,476,013,305
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	152,373,051,152	184,476,013,305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115,500,000,000	115,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,177,016,253	5,945,158,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		811,233,000	811,233,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,884,801,899	62,219,621,851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8,155,323,304	673,903,190
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12,729,478,595	61,545,718,661
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
- Nguồn kinh phí	431A	V.23		
- Chi sự nghiệp	431B	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		316,382,688,548	360,227,794,083

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Huỳnh Hữu Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Minh Đức



Tổ Công Thanh Lộc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	168,944,954,181	234,863,783,635	168,944,954,181	234,863,783,635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		168,944,954,181	234,863,783,635	168,944,954,181	234,863,783,635
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	146,512,595,371	199,937,232,732	146,512,595,371	199,937,232,732
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		22,432,358,810	34,926,550,903	22,432,358,810	34,926,550,903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,200,235,051	2,847,640,395	1,200,235,051	2,847,640,395
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,829,314,086	1,794,067,843	1,829,314,086	1,794,067,843
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2,055,568,955	2,886,104,312	2,055,568,955	2,886,104,312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,261,132,688	5,706,397,753	4,261,132,688	5,706,397,753
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		15,486,578,132	27,387,621,390	15,486,578,132	27,387,621,390
11. Thu nhập khác	31			3,740,000		3,740,000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			3,740,000		3,740,000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15,486,578,132	27,391,361,390	15,486,578,132	27,391,361,390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,757,099,537	1,747,927,311	2,757,099,537	1,747,927,311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		12,729,478,595	25,643,434,079	12,729,478,595	25,643,434,079
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,102	2,220	1,102	2,220
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Hữu Phúc

Trần Minh Đức



Tô Công Thanh Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã	Quý này	Quý trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,486,578,132	35,346,304,051
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,168,827,268	1,087,941,063
- Các khoản dự phòng	03	9,151,125,000	5,136,569,562
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1,277,958,249	(1,368,386,548)
- (Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(1,200,235,051)	-
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	25,884,253,598	40,202,428,128
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	37,316,606,600	4,800,303,764
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16,111,390,592	(40,441,205,481)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(11,742,143,382)	41,809,014,280
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(189,975,068)	1,578,327,514
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,814,471,647)	(1,813,180,675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9,876,270,138)	(35,831,818,071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54,689,390,555	10,303,869,459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1,758,639,500)	(2,532,366,859)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,200,235,051	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,758,639,500)	(2,532,366,859)

0094200
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VI-NA-SI-NO
HỒ CHÍ MINH

Chỉ tiêu	Mã	Quý này	Quý trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(31,185,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,185,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21,745,751,055	7,771,502,600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,185,722,398	21,930,436,716
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	2,747,261	483,783,082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51,934,220,714	30,185,722,398

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Huỳnh Hữu Phúc

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Công Thanh Lộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-Na-Si-No là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1100883174, đăng ký lần đầu ngày 15/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000114 ngày 23/12/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Long An (nay là Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Long An) cấp, sau đó được cấp lại bằng Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000114 ngày 27/10/2009 thay cho Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000112 và thay đổi đến lần thứ 06 ngày 16/6/2015.

Cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Bên nước ngoài:

- Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Triết Giang (Trung Quốc), trụ sở chính đặt tại số 109 Lộ Trung Sơn Bắc, thành phố Hàng Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc.

Bên Việt Nam:

- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (trước đây là Công ty Điện lực 2), trụ sở chính đặt tại 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở chính đặt tại 62 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai, trụ sở chính đặt tại số 01 Nguyễn Ai Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh là

115.500.000.000 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2017 là 195 người.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô H.08, đường số 1 Khu Công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất: Biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, mô tơ, máy phát, dây cáp, sợi cáp quang học, dây cáp điện và điện tử khác, thiết bị dây điện các loại, thiết bị điện chiếu sáng, đồ điện dân dụng, thiết bị điện khác, các cấu kiện kim loại, sản phẩm khác từ cao su, sản phẩm khác từ plastic, thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng, điều khiển, đồng hồ, linh kiện điện tử, sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và dụng cụ quang học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây cáp điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đại lý, môi giới máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây cáp điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng, hàng hoá bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);

- Hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Thương mại

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý 1 bắt đầu từ ngày 01/01/2017, kết thúc ngày 31/03/2017.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Ngoại tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính

4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và trích khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình/vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Số năm trích khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	40 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Phần mềm kế toán	05 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 18% và 8% từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

15. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

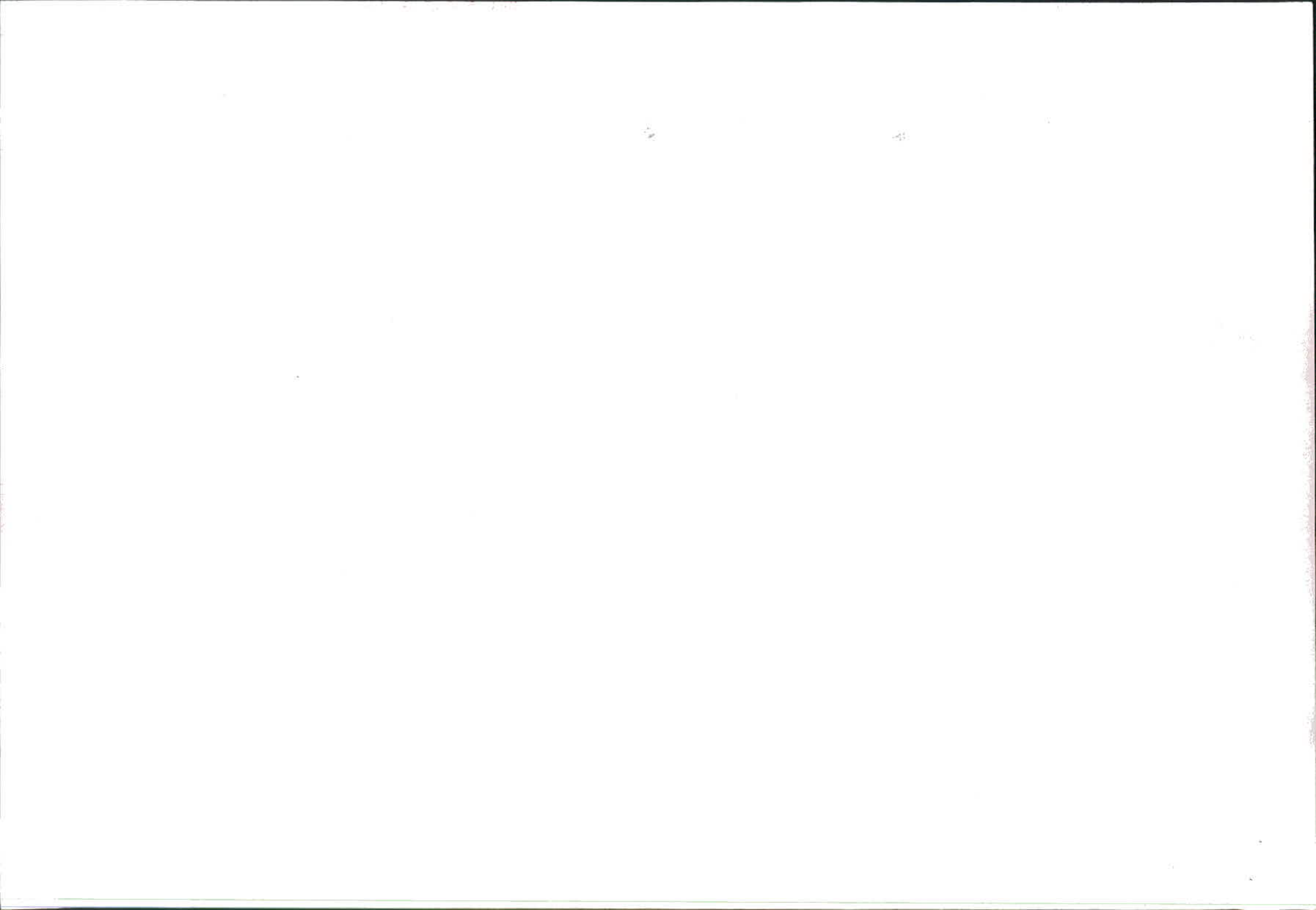
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động và bằng mức thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 3 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau khi kết thúc 3 năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với phần đầu tư mở rộng quy mô sản xuất: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20%; doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo nếu hoạt động đầu tư mở rộng được thực hiện từ năm 2014 và đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản 05, điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc Doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại thì dự án đầu tư mở rộng đó phải thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đồng thời cũng thuộc lĩnh vực, địa bàn với dự án đang hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VI-NA-SI-NO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2017	01/01/2017		
Tiền mặt		499,364,509	925,313,713		
Tiền gửi ngân hàng		6,434,856,205	4,260,408,685		
Các khoản tương đương tiền		45,000,000,000	25,000,000,000		
Cộng		51,934,220,714	30,185,722,398		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/03/2017	01/01/2017		
Phải thu khách hàng	(2.1)	378,945,215	38,596,385,815		
Trả trước cho người bán		238,652,092	660,420,884		
Phải thu khác	(2.2)	3,152,052,578	2,597,613,227		
Cộng		3,769,649,885	41,854,419,926		
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-		
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		3,769,649,885	41,854,419,926		
(2.1) Chi tiết các khoản phải thu		31/03/2017	01/01/2017		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		331,535,215	38,578,970,615		
+ Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam		241,148,600	38,488,584,000		
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH		90,386,615	90,386,615		
- Phải thu khách hàng khác		47,410,000	17,415,200		
Cộng		378,945,215	38,596,385,815		
(2.2) Chi tiết các khoản phải thu khác		31/03/2017	01/01/2017		
Khoản phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		-	34,375,000		
Phải thu liên quan đến gia công, sửa chữa và bảo hành		2,528,553,744	2,173,669,096		
Phải thu khác		13,148,834	6,619,131		
Khoản tạm ứng nhân viên		570,100,000	342,700,000		
Ký quỹ ký cược ngắn hạn		40,250,000	40,250,000		
Cộng		3,152,052,578	2,597,613,227		
Chi tiết các khoản phải thu bên liên quan		31/03/2017	01/01/2017		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH		90,386,615	90,386,615		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai		-	-		
Cộng		90,386,615	90,386,615		
3. Hàng tồn kho		31/03/2017	01/01/2017		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu		103,251,626,660	(12,486,147,021)	75,353,574,827	(3,335,022,021)
Công cụ, dụng cụ		1,051,563,966	-	780,694,632	-
Chi phí sản xuất dở dang		27,465,471,503	-	28,545,438,961	-
Thành phẩm tồn kho		49,166,420,798	(1,050,231,594)	82,925,569,163	(1,050,231,594)
Hàng hóa tồn kho		2,501,142,588	(1,186,676,846)	11,942,338,524	(1,186,676,846)
Cộng		183,436,225,515	(14,723,055,461)	199,547,616,107	(5,571,930,461)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	434,776,466	417,312,607
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,868,666	16,708,666
Cộng	451,645,132	434,021,273

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
01/01/2017	33,390,075,338	29,760,641,441	1,825,632,148	2,132,390,370	2,951,177,557	70,059,916,854
Tăng	-	1,758,639,500	-	-	-	1,758,639,500
Giảm	-	-	-	-	-	-
31/03/2017	33,390,075,338	31,519,280,941	1,825,632,148	2,132,390,370	2,951,177,557	71,818,556,354
Khấu hao lũy kế						
01/01/2017	4,101,516,919	5,884,701,292	1,203,466,589	774,582,863	1,332,436,703	13,296,704,366
Tăng	220,433,193	741,943,078	32,574,555	43,846,404	130,030,038	1,168,827,268
Giảm	-	-	-	-	-	-
31/03/2017	4,321,950,112	6,626,644,370	1,236,041,144	818,429,267	1,462,466,741	14,465,531,634
Giá trị còn lại						
01/01/2017	29,288,558,419	23,875,940,149	622,165,559	1,357,807,507	1,618,740,854	56,763,212,488
31/03/2017	29,068,125,226	24,892,636,571	589,591,004	1,313,961,103	1,488,710,816	57,353,024,720

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 842.935.716 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
01/01/2017	32,024,160	-	32,024,160
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
31/03/2017	32,024,160	-	32,024,160
Khấu hao lũy kế			
01/01/2017	32,024,160	-	32,024,160
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
31/03/2017	32,024,160	-	32,024,160
Giá trị còn lại			
01/01/2017	-	-	-
31/03/2017	-	-	-

7. Chi tiết các khoản chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền thuê đất trả trước	(*) 29,295,889,614	29,477,851,662
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	984,148,956	1,174,335,699
Chi phí trả trước dài hạn khác	544,500,000	-
Cộng	30,824,538,570	30,652,187,361

(*) Thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê lại đất số 001/2009/HĐTĐ-LHC-MAR ngày 12/02/2009, diện tích thuê 20.770 m² đất tại Lô H.08 Khu Công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, tỉnh Long An, thời hạn thuê đến ngày 17/6/2057. Tổng giá trị tiền thuê (chưa bao gồm thuế VAT) là 1,869,300.00 USD.

8. Phải trả người bán	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Zhuhai Yujian Science & Technology Co., Ltd.	103,519,694,054	103,519,694,054	132,772,434,354	132,772,434,354
- Các nhà cung ứng khác	2,540,076,127	2,540,076,127	6,596,802,640	6,596,802,640
Tổng	106,059,770,181	106,059,770,181	139,369,236,994	139,369,236,994
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/10/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Thuế GTGT	-	25,136,757,925	25,136,757,925	-
Thuế XNK	-	6,032,134	6,032,134	-
Thuế TNDN	(460,622,028)	2,757,099,537	2,814,471,647	(517,994,138)
Thuế TNCN	7,767,732	4,360,488,313	2,900,691,015	1,467,565,030
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	(452,854,296)	32,263,377,909	30,860,952,721	949,570,892
10. Phải trả công nhân viên			31/03/2017	01/01/2017
Lương phải trả CNV			4,517,007,301	17,977,067,708
Tiền lương, phụ cấp phải trả cho chuyên gia công nghệ cao			120,934,331	726,532,768
Cộng			4,637,941,632	18,703,600,476
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác			31/03/2017	01/01/2017
Thù lao HĐQT, BKS phải trả			228,600,000	290,400,000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN phải nộp			84,861,675	78,152,535
Cổ tức phải trả			31,185,000,000	-
Các khoản phải trả khác			66,611,150	80,659,900
Cộng			31,565,072,825	854,494,779
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn			Quý 1-2017	Năm 2016
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			5,000,000,000	854,494,779
Đầu kỳ			-	5,000,000,000
Trích lập trong kỳ			-	(854,494,779)
Hoàn nhập trong kỳ			-	-
Chi trong kỳ			(138,836,904)	-
Cuối kỳ			4,861,163,096	5,000,000,000
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi			Quý 1-2017	Năm 2016
Đầu kỳ			6,018,903,842	1,691,134,066
Trích lập trong kỳ			13,647,440,748	5,066,866,626
Chi trong kỳ			(10,561,561,636)	(739,096,850)
Cuối kỳ			9,104,782,954	6,018,903,842
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			Quý 1-2017	Năm 2016
Đầu kỳ			6,203,059,299	1,936,000,000
Trích lập trong kỳ			-	6,500,000,000
Hoàn nhập trong kỳ			-	(1,936,000,000)
Chi trong kỳ			(157,717,619)	(296,940,701)
Cuối kỳ			6,045,341,680	6,203,059,299

15. Vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115,500,000,000	-	-	115,500,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	5,945,158,454	9,231,857,799	-	15,177,016,253
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	811,233,000	-	-	811,233,000
Lợi nhuận chưa phân phối	62,219,621,851	19,586,842,320	60,921,662,272	20,884,801,899
Cộng	139,547,161,270	28,818,700,119	60,921,662,272	152,373,051,152

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000112 ngày 23/12/2008 được thay thế bằng Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000114 đăng ký lần đầu ngày 27/10/2009 và thay đổi đến lần thứ 06 ngày 16/6/2015, vốn điều lệ của Công ty là 115.500.000.000 đồng, được chia thành 11.550.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết vốn đầu tư	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông				
Công ty TNHH Đầu Tư Điện Lực Triết Giang	4,504,500	45,045,000,000	4,504,500	45,045,000,000
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	5,775,000	57,750,000,000	5,775,000	57,750,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM	693,000	6,930,000,000	693,000	6,930,000,000
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	577,500	5,775,000,000	577,500	5,775,000,000
Cộng	11,550,000	115,500,000,000	11,550,000	115,500,000,000

Phân phối lợi nhuận	Quý 1-2017	Năm 2016
	Trích quỹ đầu tư phát triển	9,231,857,799
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,647,440,748	5,066,866,626
Lợi tức trả cho các chủ sở hữu	31,185,000,000	11,550,000,000
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	54,064,298,547	20,939,559,080

V. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	168,804,839,455	731,158,671,228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140,114,726	155,104,636
Cộng	168,944,954,181	731,313,775,864
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	168,944,954,181	731,313,775,864
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm xuất bán	137,269,365,119	618,553,036,439
Giá vốn cung cấp dịch vụ	92,105,252	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	9,151,125,000	136,569,562
Cộng	146,512,595,371	618,689,606,001
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	129,788,980	365,000,855
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	595,138,582	3,589,297,644
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	475,307,489	6,885,492,309
Cộng	1,200,235,051	10,839,790,808

	Quý 1-2017	Năm 2016
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	78,795,608	72,553,723
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,750,518,478	1,957,354,151
Cộng	1,829,314,086	2,029,907,874
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,074,356,718	5,590,208,456
Chi phí vật liệu, bao bì, ccđc	38,802,157	171,206,102
Chi phí bảo hành	-	93,530,366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226,790,543	4,279,196,028
Chi phí bằng tiền khác	715,619,537	10,700,585,474
Cộng	2,055,568,955	20,834,726,426
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,014,578,814	9,096,032,049
Chi phí vật liệu, công cụ, văn phòng phẩm	192,751,652	1,204,745,493
Chi phí khấu hao	194,448,135	641,413,239
Chi phí tiền thuê đất	171,869,595	687,478,380
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Dự phòng bảo hành sản phẩm	-	854,494,779
Chi phí nghiên cứu khoa học, sáng kiến, cải tiến	-	2,000,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945,033,530	2,455,160,563
Chi phí bằng tiền khác	739,450,962	5,213,884,345
Cộng	4,261,132,688	22,156,208,848
7. Lợi nhuận khác		
Các khoản thu nhập khác	-	52,789,044
Cộng	-	52,789,044
Các khoản chi phí khác	-	44,899,262
Cộng	-	44,899,262
Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	7,889,782
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15,486,578,132	69,571,268,670
Các khoản chi phí không được khấu trừ	9,499,826,411	2,346,482,148
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	17,279,387	47,557,467
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	(20,026,648)	(62,663,117)
Lỗi mang sang	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế (Lỗi được chuyển)	24,983,657,282	71,902,645,168
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế được ưu đãi	17,917,055,357	50,839,832,196
- Lợi nhuận chịu thuế không được ưu đãi	7,066,601,925	21,062,812,972
Tỷ lệ thuế suất (đầu tư được ưu đãi)	15%	15%
Tỷ lệ thuế suất (đầu tư không được ưu đãi)	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh (được ưu đãi)	2,687,558,304	7,625,974,829
Thuế TNDN phát sinh (không được ưu đãi)	1,413,320,385	4,212,562,594
Thuế TNDN được miễn giảm	(1,343,779,152)	(3,812,987,415)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,757,099,537	8,025,550,009

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1-2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135,724,777,779	615,001,954,329
Chi phí nhân công	12,766,126,417	16,656,890,917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,150,584,346	3,775,172,004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,606,074,644	10,834,173,269
Chi phí bằng tiền khác	1,581,733,828	24,292,089,391
Cộng	152,829,297,014	670,560,279,910

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1-2017	Năm 2016
Bán hàng			
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	Cổ đông sáng lập	-	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	Cổ đông sáng lập	-	130,200,000
Cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	Cổ đông sáng lập	-	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	Cổ đông sáng lập	-	59,040,000

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày 31/03/2017, như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
Phải thu			
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	Cổ đông sáng lập	90,386,615	90,386,615
Công ty CP Điện Lực Đồng Nai	Cổ đông sáng lập	-	7,040,000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



TRẦN MINH ĐỨC

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



TÔ CÔNG THANH LỘC

Phó Tổng giám đốc